

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ VIGOR TECH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ VIGOR TECH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIGOR TECH EQUIPMENT AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: Vigor T&E.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109257412

**3. Ngày thành lập:** 09/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

146 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                           | 4752     |
| 2.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933     |
| 3.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710     |
| 4.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; | 7730     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ                                                                                                                                                                                                   | 1629     |
| 6.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2511     |
| 7.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2512     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại<br>- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);                                                                                                                                                    | 4669     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2599     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2620        |
| 11. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2652        |
| 12. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2710        |
| 13. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2740        |
| 14. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3600(Chính) |
| 15. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3700        |
| 16. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3900        |
| 17. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:- Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7490        |
| 18. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321        |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330        |
| 22. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 23. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 24. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4741        |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 26. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6311        |
| 27. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312        |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, role, cầu dao, cầu chì); - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy tự động hóa; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; | 4659        |
| 29. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6201        |
| 30. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2651        |
| 31. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2610        |
| 32. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2630        |
| 33. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2640        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020 |
| 35. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3314 |
| 37. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:- Đại lý dịch vụ viễn thông;<br>- Hoạt động của các điểm truy cập Internet<br>- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>- Dịch vụ ứng dụng viễn thông;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6190 |
| 38. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2813 |
| 39. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2814 |
| 40. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>Chi tiết: - Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử;<br>- Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;<br>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu;<br>- Đào tạo công nghệ thông tin<br>(Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); | 6202 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6209 |
| 43. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2513 |
| 44. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2591 |
| 45. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2592 |
| 46. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2593 |
| 47. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 49. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3319 |
| 50. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3811 |
| 51. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3812 |
| 52. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3821 |
| 53. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3822 |
| 54. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3830 |
| 55. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm các hoạt động: Đấu giá bán lẻ qua internet;<br>Kinh doanh đa cấp)                                   | 4791 |
| 57. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                  | 5210 |
| 58. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm                                                                                                                              | 5820 |
| 59. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                | 7120 |
| 60. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>( Không bao gồm bán buôn dược phẩm )                                                                                                    | 4649 |
| 61. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                       | 4663 |
| 62. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 63. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                             | 4101 |
| 64. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                       | 4102 |
| 65. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                 | 4211 |
| 66. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                  | 4212 |
| 67. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                      | 4221 |
| 68. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                           | 4222 |
| 69. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                            | 4223 |
| 70. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                             | 4229 |
| 71. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                      | 4291 |
| 72. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                               | 4292 |
| 73. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                         | 4293 |
| 74. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                    | 4299 |
| 75. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                   | 2790 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ VĂN HÙNG        | Thôn Đồng Lâm, Xã Hương Lâm, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 90.000     | 900.000.000           | 90,000    | 122075455                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số                   | 90.000     | 900.000.000           | 90,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ HẰNG NGA | Thôn Thượng, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     | 017335215                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số                   | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                   |                           |       |            |       |              |
|---|---------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|------------|-------|--------------|
| 3 | PHẠM VĂN LINH | Thôn Phú Trì, Xã Yên Thái, Huyện Yên Mô, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 5.000 | 50.000.000 | 5,000 | 037095000910 |
|   |               |                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |               |                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |               |                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |               |                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0          | 0,000 |              |
|   |               |                                                                   | Tổng số                   | 5.000 | 50.000.000 | 5,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ VĂN HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/05/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 122075455

Ngày cấp: 01/09/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đồng Lâm, Xã Hương Lâm, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Đồng Lâm, Xã Hương Lâm, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội